

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc | 1 – 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 – 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 – 35 |

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi lần thứ 9 ngày 08/12/2021, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 267.981.250.000 VND. Đến ngày 31/3/2022, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 267.981.250.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3914 3982

Fax: (028) 3821 6446

Email : tcooffshore@saigonnewport.com.vn

Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mã số thuế : 0311638652-002

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 8.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Sơn | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Đăng Phúc | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Đăng Phúc | Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Phạm Thanh Bình | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám Đốc |

BAN KIỂM SOÁT:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|------------|
| Ông Phạm Huy Vũ | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Gấm | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Cúc | Thành viên |

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các quy định về chế độ kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 34. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 709.206.944.315 | 770.835.480.941 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | <i>VI.4</i> | 110.242.597.729 | 226.306.248.566 |
| 1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 111 | <i>V.1</i> | 102.742.597.729 | 159.906.248.566 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.500.000.000 | 66.400.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | <i>VI.5</i> | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 512.183.559.208 | 483.146.279.532 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | <i>V.3</i> | 430.969.690.086 | 429.668.911.820 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | <i>V.4</i> | 31.851.904.353 | 20.878.649.593 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 17.853.950 | 21.853.950 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | <i>V.5</i> | 67.182.622.866 | 50.415.376.216 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | <i>V.6</i> | (17.838.512.047) | (17.838.512.047) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | <i>V.7</i> | 74.647.639.605 | 50.082.955.984 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 74.647.639.605 | 50.082.955.984 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.133.147.773 | 11.299.996.859 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | <i>V.8</i> | 7.821.045.664 | 7.395.354.117 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.312.102.109 | 3.904.642.742 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.441.431.962.441 | 1.300.393.829.281 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | <i>V.5</i> | 22.439.762.552 | 22.413.762.552 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 14.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 22.439.762.552 | 22.399.762.552 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 819.525.690.587 | 875.085.909.653 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | <i>V.9</i> | 818.434.690.674 | 873.868.471.485 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.335.486.033.733 | 2.348.199.947.091 |
| - Khấu hao lũy kế | 223 | | (1.517.051.343.059) | (1.474.331.475.606) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | <i>V.10</i> | 794.773.107 | 884.362.329 |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.954.941.271 | 1.954.941.271 |
| - Khấu hao lũy kế | 226 | | (1.160.168.164) | (1.070.578.942) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | <i>V.11</i> | 296.226.806 | 333.075.839 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.144.215.000 | 1.144.215.000 |
| - Khấu hao lũy kế | 229 | | (847.988.194) | (811.139.161) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 401.717.760.994 | 198.552.681.743 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | <i>V.12</i> | 401.717.760.994 | 198.552.681.743 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | <i>V.2</i> | 152.608.067.655 | 151.205.055.866 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 152.608.067.655 | 151.205.055.866 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45.140.680.653 | 53.136.419.467 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | <i>V.8</i> | 45.140.680.653 | 53.136.419.467 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.150.638.906.756 | 2.071.229.310.222 |

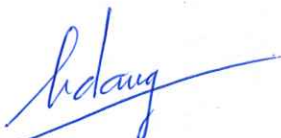
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.156.851.544.129 | 1.112.516.826.710 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 461.048.509.145 | 555.135.532.088 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 133.878.306.547 | 176.800.556.905 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 21.421.237.766 | 4.667.959.335 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 10.798.474.176 | 21.833.267.743 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.144.153.272 | 20.738.459.400 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 60.852.898.178 | 64.901.714.474 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 225.375.000 | 901.500.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 22.974.612.597 | 20.143.860.933 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | V.18 | 191.821.685.931 | 229.759.985.763 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 10.931.765.678 | 15.388.227.535 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 695.803.034.984 | 557.381.294.622 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 23.700.000 | 23.700.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 695.779.334.984 | 557.357.594.622 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.20 | 993.787.362.627 | 958.712.483.512 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | IV.15 | 993.787.362.627 | 958.712.483.512 |
| 1. Vốn Điều lệ | 411 | | 267.981.250.000 | 267.981.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 267.981.250.000 | 267.981.250.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 262.096.539.750 | 247.676.124.253 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 27.378.888.319 | 27.009.146.352 |
| 4. Lãi lũy kế | 421 | IV.16 | 233.817.231.377 | 229.694.825.815 |
| - Lãi lũy kế năm trước chưa phân phối | 421a | | 213.495.973.564 | 61.079.703.746 |
| - Lãi sau thuế năm nay chưa phân phối | 421b | | 20.321.257.813 | 168.615.122.069 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 202.513.453.181 | 186.351.137.092 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.150.638.906.756 | 2.071.229.310.222 |

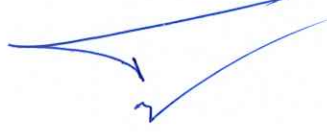
Lập, ngày 6 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý I năm 2022 | Quý I năm 2021 | Năm nay |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 233.342.299.217 | 262.121.552.502 | 233.342.299.217 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 106.513.712 | 315.067.659 | 106.513.712 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 233.235.785.505 | 261.806.484.843 | 233.235.785.505 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | | 167.166.721.671 | 208.750.246.147 | 167.166.721.671 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 66.069.063.834 | 53.056.238.696 | 66.069.063.834 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 346.108.628 | 314.067.551 | 346.108.628 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 15.879.288.699 | 13.065.405.004 | 15.879.288.699 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>15.879.288.699</i> | <i>12.801.117.149</i> | <i>15.879.288.699</i> |
| 8. Phần lãi trong Công ty liên kết | 24 | | 1.403.011.789 | 3.832.422.132 | 1.403.011.789 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 4.058.285.381 | 3.814.147.237 | 4.058.285.381 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 20.677.959.140 | 17.140.849.633 | 20.677.959.140 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 27.202.651.031 | 23.182.326.505 | 27.202.651.031 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 6.642.559.610 | 1.162.821.823 | 6.642.559.610 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 28.684.921 | 86.409.970 | 28.684.921 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 6.613.874.689 | 1.076.411.853 | 6.613.874.689 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 33.816.525.720 | 24.258.738.358 | 33.816.525.720 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | IV.20 | 5.123.423.012 | 3.470.899.413 | 5.123.423.012 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | IV.20 | - | 734.804.086 | - |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG
722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

B02a-DN/HN

| | | | | | |
|--|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 28.693.102.708 | 20.053.034.859 | 28.693.102.708 | 20.053.034.859 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | 20.321.257.813 | 13.304.530.208 | 20.321.257.813 | 13.304.530.208 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 8.371.844.895 | 6.748.504.651 | 8.371.844.895 | 6.748.504.651 |

Lập, ngày 4 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc

Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý I năm 2022 | Quý I năm 2021 |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 33.816.525.720 | 24.258.738.358 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 42.846.305.709 | 34.126.571.494 |
| - Thay đổi các khoản dự phòng | 03 | - | 1.000.000.000 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.123.569.326) | (3.832.422.131) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 15.879.288.699 | 12.801.117.149 |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 84.418.550.802 | 68.354.004.870 |
| - (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (29.353.650.149) | 66.055.586.907 |
| - Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (24.913.222.842) | (17.496.352.035) |
| - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả | 11 | (46.668.479.973) | (13.095.784.137) |
| - Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước | 12 | 8.222.145.128 | 6.970.069.423 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (15.466.940.475) | (27.796.912.148) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.787.871.852) | (18.409.667.038) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | - | 14.138.496.121 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.415.972.484) | (3.074.682.708) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (39.965.441.845) | 75.644.759.255 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (201.526.176.381) | (650.080.289) |
| - Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 22 | 17.500.000.000 | - |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | (40.000.000) | - |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | 200.000.000 | - |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2.000.000.000) | - |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 28.000.000 | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia | 27 | 256.526.859 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (185.581.649.522) | (650.080.289) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | 11.500.000.000 | - |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 217.324.838.445 | 57.497.250.546 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (117.809.731.247) | (106.413.482.376) |
| - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (31.666.668) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.500.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 109.483.440.530 | (48.916.231.830) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (116.063.650.837) | 26.078.447.136 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 226.306.248.566 | 82.841.204.189 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 110.242.597.729 | 108.919.651.325 |

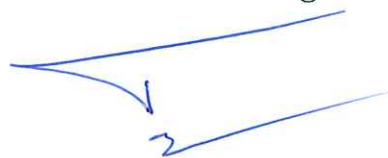
Lập ngày 05 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Hải Đăng



Vũ Quang Tiến



Tổng Giám đốc

Lê Đăng Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 05 công ty con (04 Công ty con trực tiếp, 01 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị | 51% | 51% | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang | 39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 66,67% | 66,67% | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc | 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 54% | 54% | 54% | 54% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng | 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 60% | - | 60% | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*) | 162/24 Đường 42, KP 5, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống | 51% | 51% | 51% | 51% |

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

5b. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----------------------------------|--|-------------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | Thôn Kiều Lương, Xã Châu Phong, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh | 31% | 40% | 31% | 40% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry | Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 45% | - | 45% | - |

5c. Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Lý do |
|---|--|-------------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today | 40D1 Cư xá 307, Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 20% | 20% | Công ty đang thực hiện thủ tục giải thể |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 638 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu kỳ là 646 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý I/2022 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý I/2022 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 05 |

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.964.288.038 | 2.541.650.705 |
| Tiền gửi ngân hàng | 100.778.309.691 | 157.364.597.861 |
| Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>) | 7.500.000.000 | 66.400.000.000 |
| Cộng | <u>110.242.597.729</u> | <u>226.306.248.566</u> |

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today ⁽ⁱ⁾ | - | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱⁱ⁾ | 129.654.279.318 | 128.354.232.318 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 22.953.788.337 | 22.850.823.548 |
| Cộng | <u>152.608.067.655</u> | <u>151.205.055.866</u> |

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today 2.000.000.000 VND, không thay đổi so với đầu năm. Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today đang tiến hành thủ tục giải thể.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.911.270 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 121.249.370.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 31,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, số đầu năm là 5.046.800 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 156.450.800.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 40,00% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 2.025.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 22.275.000.000 VND (11.000 VND/cổ phần) tương đương 45,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | <u>Số dư đầu kỳ</u> | <u>Lợi nhuận trong kỳ</u> | <u>Phân phối các quỹ trong kỳ</u> | <u>Thanh lý khoản đầu tư</u> | <u>Số dư cuối kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | 128.354.232.318 | 1.300.047.000 | - | - | 129.654.279.318 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Mitsui | 22.850.823.548 | 102.964.789 | - | - | 22.953.788.337 |
| Cộng | <u>151.205.055.866</u> | <u>1.403.011.789</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>152.608.067.655</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch với các công ty liên kết

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các công ty liên kết trong kỳ.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>160.421.016.561</i> | <i>162.195.182.483</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 131.670.772.584 | 139.898.689.943 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 21.401.985.000 | 16.698.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | - | 15.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | - | 1.300.000 |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng | 5.300.458.977 | 3.532.636.540 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry | - | 1.756.000 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh | 2.047.800.000 | 2.047.800.000 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>270.548.673.525</i> | <i>267.473.729.337</i> |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovet | 19.321.505.433 | 53.242.391.104 |
| Jungwon Maritime Pte Ltd | 20.967.616.708 | 20.967.616.708 |
| Aussie Offshore Services Limited | 29.300.259.651 | 29.300.259.651 |
| Genmarca Shipping Ltd | 12.464.109.231 | 12.464.109.231 |
| Các khách hàng khác | 188.495.182.502 | 151.499.352.643 |
| Cộng | <u>430.969.690.086</u> | <u>429.668.911.820</u> |

4. Trả trước cho người bán

4.a Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>31.851.904.353</i> | <i>20.878.649.593</i> |
| Công ty TNHH MTV Cao su 75 | 6.998.400.000 | 2.138.400.000 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Trường Xuân | 5.118.387.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 19.735.117.353 | 18.740.249.593 |
| Cộng | <u>31.851.904.353</u> | <u>20.878.649.593</u> |

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>18.978.760.305</i> | <i>-</i> | <i>20.857.998.531</i> | <i>-</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng: | 18.798.760.305 | - | 20.617.998.531 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| + Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh | 16.412.691.892 | - | 19.412.691.892 | - |
| + Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 2.386.068.413 | - | 1.205.306.639 | - |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc ⁽ⁱⁱ⁾ | 180.000.000 | - | 240.000.000 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 48.203.862.561 | - | 29.557.377.685 | - |
| Ký quỹ mở L/C | - | - | 19.383.061.236 | - |
| Tạm ứng | 11.339.334.493 | - | 5.511.357.509 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 24.230.944.900 | - | 2.574.944.900 | - |
| Doanh thu chưa quyết toán | 11.485.809.803 | - | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.147.773.365 | - | 2.088.014.040 | - |
| Cộng | 67.182.622.866 | - | 50.415.376.216 | - |

5b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 14.437.689.052 | - | 14.437.689.052 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾ | 14.197.689.052 | - | 14.197.689.052 | - |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc ⁽ⁱⁱ⁾ | 240.000.000 | - | 240.000.000 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 8.002.073.500 | - | 7.962.073.500 | - |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.002.073.500 | - | 7.962.073.500 | - |
| Cộng | 22.439.762.552 | - | 22.399.762.552 | - |

(i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(ii) Khoản cho cá nhân vay tiền mua tài sản theo Hợp đồng số 001/2021/HĐVT-TCO ngày 26/11/2021, số tiền 480.000.000 VND, mỗi tháng thu hồi 20.000.000 VND bằng cách trừ vào lương, thời hạn thu hồi đến hết ngày 25/11/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--|------------------|--|------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Các tổ chức khác | 29.939.933.693 (17.838.512.047) | | 29.939.933.693 (17.838.512.047) | |
| Jungwon Maritime Pte Ltd | 21.267.976.405 | (10.633.988.203) | 21.267.976.405 | (10.633.988.203) |
| Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân | 6.418.557.288 | (5.627.143.844) | 6.418.557.288 | (5.627.143.844) |
| Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Nam Phát Đạt | 1.553.400.000 | (1.087.380.000) | 1.553.400.000 | (1.087.380.000) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải | 700.000.000 | (490.000.000) | 700.000.000 | (490.000.000) |
| Cộng | 29.939.933.693 (17.838.512.047) | | 29.939.933.693 (17.838.512.047) | |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 68.114.821.015 | 43.829.548.187 |
| Hàng hóa | 210.249.088 | 4.136.389.141 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.561.309.505 | 2.079.784.511 |
| Thành phẩm | 755.836.150 | 30.524.524 |
| Công cụ dụng cụ | 5.423.847 | 6.709.621 |
| Cộng | 74.647.639.605 | 50.082.955.984 |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 6.281.798.111 | 5.835.556.540 |
| Chi phí sửa chữa | 989.350.520 | 556.669.380 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 405.309.977 | 498.504.782 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 144.587.056 | 504.623.415 |
| Cộng | 7.821.045.664 | 7.395.354.117 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.735.483.594 | 3.499.467.504 |
| Chi phí duy tu, sửa chữa | 41.563.051.373 | 42.290.459.948 |
| Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu | 195.549.028 | 195.539.861 |
| Chi phí cấp vật tư, bảo dưỡng cho tàu | 1.646.596.658 | 7.150.952.154 |
| Cộng | 45.140.680.653 | 53.136.419.467 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 443.056.667.799 | 1.138.863.926.459 | 753.891.502.918 | 11.159.629.660 | 1.228.220.255 | 2.348.199.947.091 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | - | - | (12.713.913.358) | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 443.056.667.799 | 1.138.863.926.459 | 741.177.589.560 | 11.159.629.660 | 1.228.220.255 | 2.335.486.033.733 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 278.439.172.398 | 265.873.484.289 | 10.203.801.157 | 10.387.961.559 | 1.159.583.891 | 566.064.003.294 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 400.743.952.177 | 803.548.618.584 | 257.977.347.545 | 10.882.452.192 | 1.179.105.108 | 1.474.331.475.606 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.934.808.030 | 24.347.289.779 | 14.343.951.803 | 44.702.694 | 49.115.147 | 42.719.867.454 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 404.678.760.207 | 827.895.908.363 | 272.321.299.348 | 10.927.154.886 | 1.228.220.255 | 1.517.051.343.059 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 42.312.715.622 | 335.315.307.875 | 495.914.155.373 | 277.177.468 | 49.115.147 | 873.868.471.485 |
| Số cuối kỳ | 38.377.907.592 | 310.968.018.096 | 468.856.290.212 | 232.474.774 | - | 818.434.690.674 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

| Phương tiện Vận tải Truyền dẫn | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | 1.954.941.271 | (1.070.578.942) | 884.362.329 |
| Khấu hao trong kỳ | - | (89.589.222) | (89.589.222) |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.954.941.271 | (1.160.168.164) | 794.773.107 |
| Trong đó: | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | - |
| Chờ thanh lý | - | - | - |

11. Tài sản cố định vô hình

| Phần mềm Chương trình Máy tính | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | 1.144.215.000 | (811.139.161) | 333.075.839 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | (36.849.033) | (36.849.033) |
| Số cuối kỳ | 1.144.215.000 | (847.988.194) | 296.226.806 |
| Trong đó: | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 448.600.000 | - | - |
| Chờ thanh lý | - | - | - |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án khách sạn Hà Nội Golden Nha Trang | 123.000.000.000 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 269.997.450.715 | 191.854.533.600 |
| Xây dựng Tài sản cố định khác | 8.720.310.279 | 6.698.148.143 |
| Cộng | 401.717.760.994 | 198.552.681.743 |

13. Phải trả người bán**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 12.980.393.911 | 26.248.628.855 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 2.799.916.404 | 3.348.368.540 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh | 8.151.000.000 | 9.141.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa | - | 6.966.639.220 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 1.134.762.495 | 1.141.748.798 |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng | 19.572.062 | 114.809.267 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng | 875.142.950 | 5.536.063.030 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 120.897.912.636 | 150.551.928.050 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine | 12.227.355.921 | 12.227.355.921 |
| Aussie Offshore Services Limited | 10.564.595.132 | 10.564.595.132 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 20.944.397.083 | 21.268.814.298 |
| Các nhà cung cấp khác | 77.161.564.500 | 106.491.162.699 |
| Cộng | <u>133.878.306.547</u> | <u>176.800.556.905</u> |
| 14. Người mua trả tiền ngắn hạn | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | <i>599.650.000</i> | <i>599.650.000</i> |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép | 599.650.000 | 599.650.000 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <i>20.821.587.766</i> | <i>4.068.309.335</i> |
| SC Management Co., Ltd | 3.386.368.128 | - |
| Cho Ship Management Pte. Ltd | 4.711.406.565 | - |
| PC Myanmar (Hong Kong) Limited | 3.842.556.120 | - |
| Mercury Shipping Inc | 3.545.325.000 | - |
| Các khách hàng khác | 5.335.931.953 | 4.068.309.335 |
| Cộng | <u>21.421.237.766</u> | <u>4.667.959.335</u> |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.397.179.108 | 4.669.718.500 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.459.474.406 | 15.768.978.037 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 704.061.440 | 1.225.956.552 |
| Các loại thuế khác | 237.759.222 | 221.614.654 |
| Cộng | <u>10.798.474.176</u> | <u>21.886.267.743</u> |
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i> | | |
| Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: | | |
| -Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế | | 0% |
| -Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ | | 5% |
| -Hàng hóa, dịch vụ còn lại | | 10% |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | | |
| Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014. | | |
| Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 8.940.632.000 | 8.940.632.000 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn- Tiền thuê đất | 8.940.632.000 | 8.940.632.000 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 51.912.266.178 | 55.961.082.474 |
| Lãi vay phải trả | 6.879.401.509 | 20.180.032.608 |
| Chi phí thuê tàu phải trả | 15.674.870.004 | 10.080.415.630 |
| Chi phí nhiên liệu phải trả | 15.209.176.401 | 12.109.176.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.148.818.264 | 11.831.268.436 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | - | 1.760.189.399 |
| Cộng | 60.852.898.178 | 64.901.714.474 |

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam- Doanh thu cho thuê tài sản | 225.375.000 | 901.500.000 |
| Cộng | 225.375.000 | 901.500.000 |

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 305.426.778 | 284.471.601 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn: | 305.426.778 | 284.471.601 |
| + Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả | 305.426.778 | 284.471.601 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 22.669.185.819 | 19.859.389.332 |
| Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai | 9.123.724.919 | 10.572.544.019 |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾ | 1.769.618.000 | 1.769.618.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN | 410.791.638 | 2.061.911 |
| Kinh phí công đoàn | 476.375.817 | 519.848.221 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 33.475.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.292.000.000 | 3.794.200.000 |
| Các khoản chi hộ phải trả | - | 934.473.257 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 8.596.675.445 | 2.233.168.924 |
| Cộng | 22.974.612.597 | 20.143.860.933 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/TCOTS-VNTM ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart (VNTM) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Dịch vụ Bay) để thực hiện dự án quản lý, khai thác nhà khách Ngoại vụ kết hợp An điều dưỡng Vùng 3 Hải Quân tại Đà Nẵng. Theo biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/12/2019, Dịch vụ Bay mua lại phần vốn góp của VNTM bằng số tiền VNTM đã thực góp. Thời hạn thanh toán lần 01 số tiền 1.162.570.000 VND trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, phần còn lại sẽ được thanh toán bằng hình thức khấu trừ dần trên doanh thu VNTM sử dụng tại khách sạn Navy Đà Nẵng và Bãi Cát Vàng (nếu có). Trong trường hợp Dịch vụ Bay không còn quyền khai thác khách sạn Navy Đà Nẵng, số tiền còn lại sẽ được chuyển cho VNTM một lần.

18b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 23.700.000 | 23.700.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 23.700.000 | 23.700.000 |
| Cộng | <u>23.700.000</u> | <u>23.700.000</u> |

18c. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i> | 116.083.952.288 | 131.030.332.656 |
| Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú (MB-AP) | 49.377.305.073 | 51.546.252.749 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam | 32.668.178.251 | 34.091.382.826 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 34.038.468.964 | 45.392.697.081 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng</i> | 75.610.835.228 | 98.428.501.123 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính</i> | 126.898.415 | 301.151.984 |
| Cộng | <u>191.821.685.931</u> | <u>229.759.985.763</u> |

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

| <i>Ngân hàng/Hợp đồng vay</i> | <i>Mục đích vay/Hạn mức</i> | <i>Thời hạn</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i> |
|--|---|-----------------|-------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 2143/2038/N/CTD ngày 16/11/2020 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND | 6 tháng | 4,9% đến 6%/năm | Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB với tổng giá trị 3.500.000.000 VND/ Thế chấp hai Cầu RTG 6+1/ Các khoản thu nhập từ hợp đồng với Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng ngày 09/11/2021 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND | 6 tháng | 5,8% đến 8,7%/năm | 02 cầu bờ Container hiệu Kocks, TAN CANG 66 và TC Royal/ 03 cầu Kock. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| | | | | |
|---|---|----------|-------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng tín dụng 01/2021/12827294/HĐTĐ ngày 31/12/2021 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND | 12 tháng | 5,4% đến 6,5%/năm | 02 cầu bờ Container hiệu Kocks. |
|---|---|----------|-------------------|---------------------------------|

18d. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 500.694.335.004 | 379.972.594.642 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | 149.934.000.000 | 149.934.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú | 31.757.129.502 | 29.934.129.502 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu | 31.168.900.000 | 31.168.900.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 210.546.169.908 | 168.935.565.140 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 77.288.135.594 | - |
| Vay dài hạn các cá nhân khác (*) | 194.800.000.000 | 177.100.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | 284.999.980 | 284.999.980 |
| Cộng | 695.779.334.984 | 557.357.594.622 |

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

| <u>Hợp đồng vay</u> | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u> | <u>Thời hạn</u> | <u>Lãi suất</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u> |
|--|---|-------------------|-------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú | | | | |
| | Đầu tư tàu Olympic | | | |
| Hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2017 | Progress/ Hạn mức vay tương đương 1.400.000 USD | 05 năm | 6,9% đến 8,1%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng tín dụng ngày 14/3/2019 | Đầu tư tàu Armada Tuah 304/ Hạn mức vay tương đương 3.200.000 USD | 05 năm | 8,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020 | Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bền; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530 | 05 năm đến 10 năm | 7% đến 9%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng |

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

| | | | | |
|---|---------------------------------|--------|-----------|-------------------------------|
| Hợp đồng SHBVN/CMC/102021 /HĐTĐ ngày 26/4/2021 | Đầu tư tàu TC Dolphin | 05 năm | 7,0%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng số SHBVN/CMC/252021 /HĐTĐ ngày 8/11/2021 | Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650 | 07 năm | 7,29%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| | | | | |
|--|--|---------------|----------|------------------------------------|
| Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 7 năm 2021 | Tài trợ khoản vay vốn đầu tư trung hạn không tuần hoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội | 54 tháng | 7,0%/năm | Tàu TC Vigour, số hiệu IMO 9443530 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu | | | | |
| Hợp đồng số 04/2021/84611/HĐTĐ H.DN ngày 04/5/2021 | Đầu tư mua tàu TC Eagle | 05 năm | 7,0%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| Các hợp đồng ký kết năm 2018 | Đầu tư các phương tiện vận tải (xe ô tô) | 03 đến 04 năm | 9,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019 | 02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL | 72 tháng | 9,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

(*) Là khoản vay dài hạn các cá nhân khác để tăng cường vốn cho hoạt động offshore, đầu tư mua tàu, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks, lãi suất từ 9% đến 25%/năm tùy từng loại hình đầu tư, chi tiết như sau:

| Loại hình đầu tư | Số dư tại ngày 31/3/2022 (VND) | Lãi suất |
|----------------------------|--------------------------------|----------|
| Đầu tư tàu TC 89 | 65.000.000.000 | 9,0% |
| Đầu tư thiết bị ROV ATOM | 500.000.000 | 25,0% |
| Phục vụ hoạt động offshore | 68.000.000.000 | 9,0% |
| Đầu tư cầu Kocks | 31.300.000.000 | 25,0% |
| Đầu tư tàu TC Fortune | 30.000.000.000 | 9,0% |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu kỳ | Trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.918.742.199 | 1.057.743.382 | - | (1.881.077.519) | 1.095.408.062 |
| Quỹ phúc lợi | 9.770.275.032 | 1.469.715.862 | - | (4.952.843.582) | 6.287.147.312 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 3.699.210.304 | - | - | (150.000.000) | 3.549.210.304 |
| Cộng | 15.388.227.535 | 2.527.459.244 | - | (6.983.921.101) | 10.931.765.678 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

B09a-DN/HN

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 265.000.000.000 | 209.168.303.272 | 187.738.484.073 | 27.631.515.060 | 158.461.807.534 | 848.000.109.939 |
| Góp vốn trong năm | 2.981.250.000 | - | - | - | - | 2.981.250.000 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 172.044.874.074 | - | 36.549.348.139 | 208.594.222.213 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | 37.819.587.134 | (68.929.521.477) | 222.465.139 | (975.804.230) | (31.863.273.434) |
| Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm | - | 688.233.847 | - | (844.833.847) | (133.400.000) | (290.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | (60.950.000.000) | - | (7.350.000.000) | (68.300.000.000) |
| Thù lao Ban điều hành | - | - | (209.010.855) | - | (200.814.351) | (409.825.206) |
| Số dư cuối năm trước | 267.981.250.000 | 247.676.124.253 | 229.694.825.815 | 27.009.146.352 | 186.351.137.092 | 958.712.483.512 |
| Số dư đầu năm nay | 267.981.250.000 | 247.676.124.253 | 229.694.825.815 | 27.009.146.352 | 186.351.137.092 | 958.712.483.512 |
| Góp vốn trong năm | - | - | - | - | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 20.321.257.813 | - | 8.371.844.895 | 28.693.102.708 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | 14.420.415.497 | (16.198.852.251) | 369.741.967 | (2.209.528.806) | (3.618.223.593) |
| Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| Thù lao Ban điều hành | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 267.981.250.000 | 262.096.539.750 | 233.817.231.377 | 27.378.888.319 | 202.513.453.181 | 993.787.362.627 |

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 96.473.250.000 | 96.473.250.000 |
| Các cổ đông khác | 171.508.000.000 | 171.508.000.000 |
| Cộng | 267.981.250.000 | 267.981.250.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

20c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.798.125 | 26.798.125 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 26.798.125 | 26.798.125 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.798.125 | 26.798.125 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.798.125 | 26.798.125 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.798.125 | 26.798.125 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ ngoài khơi | 103.491.091.656 | 118.254.245.862 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 55.899.446.547 | 53.393.891.709 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 57.449.496.725 | 17.326.272.468 |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ khác | 13.125.229.446 | 43.606.588.169 |
| Doanh thu bán tàu, sà lan | - | 26.451.908.383 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 3.377.034.843 | 3.088.645.911 |
| Cộng | <u>233.342.299.217</u> | <u>262.121.552.502</u> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giảm giá dịch vụ | 106.513.712 | 315.067.659 |
| Cộng | <u>106.513.712</u> | <u>315.067.659</u> |

3. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi | 98.125.622.418 | 112.145.395.594 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 13.205.278.231 | 10.984.677.083 |
| Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản | 47.198.619.743 | 26.282.454.215 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 6.663.284.022 | 43.285.050.208 |
| Giá vốn của bán tàu, sà lan | - | 14.213.130.772 |
| Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 1.973.917.257 | 1.839.538.275 |
| Cộng | <u>167.166.721.671</u> | <u>208.750.246.147</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 50.952.963 | 128.259.231 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 295.155.665 | 185.808.320 |
| Cộng | <u>346.108.628</u> | <u>314.067.551</u> |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 15.879.288.699 | 12.801.117.149 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 264.287.855 |
| Cộng | <u>15.879.288.699</u> | <u>13.065.405.004</u> |
| 6. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.383.181.557 | 2.159.798.402 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 217.545.492 | 314.134.398 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 603.932.363 | 523.132.316 |
| Chi phí bằng tiền khác | 853.625.969 | 817.082.121 |
| Cộng | <u>4.058.285.381</u> | <u>3.814.147.237</u> |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.994.219.368 | 9.544.796.445 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 519.279.484 | 430.436.110 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 269.715.006 | 428.499.366 |
| Thuế, phí và lệ phí | 84.231.869 | 86.159.946 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.946.634.132 | 3.881.534.650 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.863.879.281 | 2.769.423.116 |
| Cộng | <u>20.677.959.140</u> | <u>17.140.849.633</u> |
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 6.637.151.566 | - |
| Thu nhập khác | 5.408.044 | 1.162.821.823 |
| Cộng | <u>6.642.559.610</u> | <u>1.162.821.823</u> |
| 9. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 28.684.921 | 86.409.970 |
| Cộng | <u>28.684.921</u> | <u>86.409.970</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 6 tháng 4 năm 2022

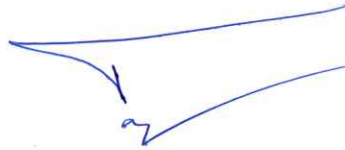
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Hải Đăng



Vũ Quang Tiến



Lê Đăng Phúc